

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 22 /2016/NQ-HĐND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG KHOÁ IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 6396/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu, quản lý, sử dụng và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được quy định cụ thể theo Phụ lục chi tiết đính kèm.

2. Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 2. Đối tượng nộp phí

1. Tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khai thác các loại khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 64 Luật Khoáng sản.

Điều 3. Chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thu được

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính và nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo đúng biểu mẫu và số liệu đã kê khai với cơ quan Thuế.

2. Toàn bộ số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản nộp vào ngân sách thành phố và được sử dụng để bù đắp chi phí cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, bao gồm: Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra; giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu thực tế chi cho công tác bảo vệ và đầu tư môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung vào dự toán thu chi ngân sách địa phương mình, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được quy định tại Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 04/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định, điều chỉnh một số loại phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Nghị quyết số 63/2014/NQ-HĐND ngày 10/7/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung các quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết số 74/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân thành phố về quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tận thu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Khóa IX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 11 tháng 8 năm 2016./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Xuân Anh

Phụ lục**MỨC PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /2016 /NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của
HĐND thành phố)

ĐVT: Đồng

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức phí
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
01	Quặng sắt	tấn	60.000
02	Quặng mangan	tấn	50.000
03	Quặng titan	tấn	70.000
04	Quặng vàng	tấn	270.000
05	Quặng đất hiếm	tấn	60.000
06	Quặng bạch kim	tấn	270.000
07	Quặng bạc, quặng thiếc	tấn	270.000
08	Quặng wolfram, antimoan	tấn	50.000
09	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	270.000
10	Quặng bôxít, Quặng nhôm	tấn	30.000
11	Quặng đồng, quặng niken	tấn	60.000
12	Quặng cromit	tấn	60.000
13	Quặng coban, Quặng molipden, quặng thủy ngân, quặng magie, Quặng vandi	tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
01	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m ³	70.000
02	Đá Block	m ³	90.000
03	Quặng đá quý: Kim cương, rubi, sapphire, emerald, alexandrite, opal quý màu đen, adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz, thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, cryolite, opal quý màu trắng, đỏ lửa, birusa, nefrite.	tấn	70.000
04	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
05	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	tấn	5.000

06	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	tấn	3,000
07	Cát vàng	m ³	5.000
08	Cát trắng	m ³	7.000
09	Các loại cát khác	m ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000
12	Thạch cao	m ³	3.000
13	Cao lanh, fenspat	m ³	7.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Granite	tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	tấn	30.000
17	Dolomite, quartzite, talc, diatomit	tấn	30.000
18	Mica, thạch anh kỹ thuật	tấn	30.000
19	Pirite, phosphorite	tấn	30,000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
21	Apatit, secpentin, graphit, sericit	tấn	5.000
22	Than các loại	tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000